

CÔNG TY CP VPP HỒNG HÀ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

*** **



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 THÁNG NĂM 2013

Hà Nội, Tháng 10 Năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2013

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	DƯ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		279.850.161.948	280.762.279.198
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		31.742.614.509	19.178.890.027
1. Tiền	111	V.01	11.742.614.509	19.178.890.027
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	439.981.447	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		439.981.447	
3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	129			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU	130		112.330.462.705	126.318.667.237
1. Phải thu của khách hàng	131		20.039.702.658	11.907.334.125
2. Trả trước cho người bán	132		4.421.756.530	9.308.987.205
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	88.493.856.242	105.331.564.002
6. Dự phòng khoản thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(624 852 725)	(229 218 095)
IV. HÀNG TỒN KHO	140		130.477.321.305	131.092.286.637
1. Hàng tồn kho	141	V.04	130.957.387.785	133.308.272.458
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(480 066 480)	(2.215.985.821)
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		4.859.781.982	4.172.435.297
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.259.975.954	2.421.612.811
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		1.361.306.243
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.599.806.028	389.516.243
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	200		363.248.712.763	337.523.856.592
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		526.712.352	581.836.950
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
3. Phải thu dài hạn khác	213	V.07	526.712.352	581.836.950
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		361.564.185.765	334.971.550.765
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	62.399.277.580	57.286.809.898
- Nguyên giá	222		124.781.883.597	116.923.141.301
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(62.382.606.017)	(59.636.331.403)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		5.163.691.072
- Nguyên giá	225			5.208.542.409
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			(44.851.337)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	6.759.669.660	6.886.202.971
- Nguyên giá	228		7.384.234.750	7.382.112.250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(624 565 090)	(495 909 279)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	292.405.238.525	265.634.846.824

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	DƯ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá Đ.tư Chứng khoán dài hạn (*)	259			
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		1.157.814.646	1.970.468.877
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.157.814.646	1.970.468.877
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		643.098.874.711	618.286.135.790
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		533.304.657.409	509.358.043.016
I. NỢ NGẮN HẠN	310		176.800.561.569	174.001.531.536
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	92.256.691.618	144.118.480.499
2. Phải trả người bán	312		60.974.517.140	20.604.912.964
3. Người mua trả tiền trước	313		731.989.840	52.086.706
4. Thuế & các khoản phải nộp NN	314	V.16	2.753.507.093	11.209.220
5. Phải trả người lao động	315		4.702.369.092	4.896.040.750
6. Chi phí phải trả	316	V.17	7.838.066.471	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch Xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả & phải nộp khác	319	V.18	6.283.259.786	2.988.590.767
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.260.160.529	1.330.210.630
II. NỢ DÀI HẠN	330		356.504.095.840	335.356.511.480
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		356.504.095.840	323.504.095.840
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		10.311.415.640
5. Thuế thu nhập hoãn lãi phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			1.541.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		109.794.217.302	108.928.092.774
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	109.764.217.302	108.928.092.774
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		58.961.000.000	58.961.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.374.225.455	17.374.225.455
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12.657.465.867	12.657.465.867

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	DƯ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.104.122.710	
9. Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	419		3.806.130.187	3.010.435.910
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.861.273.083	16.924.965.542
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		30.000.000	
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	30.000.000	
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		643.098.874.711	618.286.135.790

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	SỐ CUỐI QUÝ	DƯ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại		
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Ngày 28 Tháng 10 Năm 2013

Giám đốc
(Ký, họ tên)





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

9 tháng năm 2013

Chỉ tiêu	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2013	30/09/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	446,897,933,188	419,953,092,151
2. Các khoản giảm trừ	03	VI.20	19,252,358,350	17,474,546,222
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	VI.21	427,645,574,838	402,478,545,929
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	318,016,023,687	300,759,024,852
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		109,629,551,151	101,719,521,077
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	150,563,860	4,446,867,730
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.24	10,967,233,156	14,141,560,868
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9,715,870,729	13,785,850,796
8. Chi phí bán hàng	24		59,278,453,697	63,958,672,753
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11,662,756,605	11,458,235,576
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		27,871,671,553	16,607,919,610
11. Thu nhập khác	31		2,023,933,358	1,605,334,178
12. Chi phí khác	32		11,394,525,866	128,841,197
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(9,370,592,508)	1,476,492,981
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18,501,079,045	18,084,412,591
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6,639,805,962	4,521,103,148
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11,861,273,083	13,563,309,443
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2,012	2,300

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2013

Người lập



Nguyễn Quang Vũ

Kế toán trưởng



Ngô Thị Minh Luận

Tổng Giám đốc



Bùi Kỳ Phát

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

9 tháng năm 2013

STT	Chỉ tiêu	Mã số	9 tháng 2013	9 tháng 2012
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	433,035,170,208	390,154,774,343
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(298,006,874,337)	(296,484,264,913)
3	Tiền chi trả cho người lao động	3	(30,952,687,226)	(34,558,983,269)
4	Tiền chi trả lãi vay	4	(10,102,483,107)	(14,141,560,868)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(2,552,398,011)	(734,350,499)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	46,092,916,292	125,037,676,588
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(7,868,125,119)	(70,430,091,248)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	129,645,518,700	98,843,200,134
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(27,738,498,971)	(75,594,512,098)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	309,550,000	240,000,000
3	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
4	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(21,298,328,752)	59,300,000,000
5	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	875,000,000	
6	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	124,404,656	4,446,867,730
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(47,727,873,067)	(11,607,644,368)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	276,422,229,887	303,511,376,336
2	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(334,888,434,758)	(316,696,688,029)
3	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(3,706,999,650)	
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7,180,716,630)	(4,716,325,600)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(69,353,921,151)	(17,901,637,293)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	12,563,724,482	69,333,918,473
1	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19,178,890,027	15,151,552,446
2	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
3	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	31,742,614,509	84,485,470,919

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2013

Người lập



Nguyễn Quang Vũ

Kế toán trưởng



Ngô Thị Minh Luận



Bùi Kỳ Phát

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 Tháng năm 2013

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Văn phòng phẩm Hồng Hà được thành lập theo Quyết định số 383CNn/TCLĐ ngày 29/04/1993 và Quyết định số 1014QĐ/TCLĐ ngày 28/07/1995 của Bộ Công nghiệp nhẹ. Công ty Văn phòng phẩm Hồng Hà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Hồng Hà theo Quyết định số 2721/QĐ - BCN ngày 25/8/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010462 ngày 28/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có mười ba lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gồm:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 25/01/2006;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 19/02/2006;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 31/8/2006;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 15/6/2007.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 31/12/2007.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 23/05/2008

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 04/07/2008

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám ngày 28/06/2011

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ chín ngày 26/07/2011

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười ngày 05/12/2011

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười một ngày 25/05/2012

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười hai ngày 07/08/2012

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười ba ngày 19/07/2013

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười ba ngày 19/07/2013 thì vốn Điều lệ của Công ty là: **58.961.000.000** đồng (Năm mươi tám tỷ chín trăm sáu mươi một triệu đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các mặt hàng văn phòng phẩm và văn hóa phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Sản xuất, kinh doanh các mặt hàng: văn phòng phẩm, văn hóa phẩm, các sản phẩm da, giả da, may mặc, các sản phẩm từ chất dẻo và thiết bị trường học;
- In giấy vở, sổ, bao bì các loại tem, nhãn, văn hóa phẩm;
- Kinh doanh thiết bị, máy văn phòng;
- Sản xuất, lắp đặt thiết bị phụ trợ bằng kết cấu kim loại ngành công nghiệp (cơ và điện);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 Tháng năm 2013

- Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thành phẩm, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của Công ty;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Cho thuê văn phòng, cửa hàng, nhà xưởng;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành và du lịch;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, khu vui chơi giải trí, khu du lịch sinh thái, dịch vụ ăn uống, giải khát và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Mua bán rượu, bia, nước giải khát, thuốc lá (Không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- May đo thời trang và may công nghiệp;
- Mua bán máy móc, thiết bị, quần áo, bông, vải sợi và phụ liệu ngành may mặc;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh./.

Địa chỉ: Cơ sở I: Số 25 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Cơ sở II: Số 672 Ngô Gia Tự - Đức Giang - Long Biên - Hà Nội

Tel: 04 36 524 158

Fax: 04 36 524 329

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 - Chuẩn mực chung.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**9 Tháng năm 2013**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng xuất kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50
- Máy móc thiết bị	4 - 8
- Phương tiện vận tải	4
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	4

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 Tháng năm 2013

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là các khoản chi phí có thời gian trên một năm và chi phí thuê nhà đã trả tiền cho khách hàng nhưng chưa đến kỳ phân bổ vào chi phí SX.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa được xác định khi sản phẩm, hàng hóa đã chuyển giao cho khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 04 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, là chi phí lãi vay ngắn hạn và dài hạn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN tính theo quy định hiện hành của Nhà Nước.

10. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 Tháng năm 2013

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

12. Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn vay dưới 01 năm trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn vay trên 01 năm được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

13. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam. Thuế suất thuế GTGT áp dụng như sau:

- Thuế suất đối với hoạt động xuất khẩu sô, vở và sách giáo khoa tham khảo là 0%;
- Thuế suất đối với hoạt động bán truyện, đồ dùng học sinh là 5%;
- Thuế suất đối với hoạt động bán các loại văn phòng phẩm khác là 10%.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở số lượng sản phẩm, hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

9 THÁNG NĂM 2013

(tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

1.1 Tiền

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	196,553,131	2,189,767,269
Tiền gửi ngân hàng	11,546,061,378	16,989,122,758
Ngân hàng EximBank - CN Long Biên (VND)	85,664,298	29,497,372
Ngân hàng Ngoại thương Việt nam - CN Thanh Xuân (VND)	4,927,513	613,933,406
Ngân hàng Công thương- CN Thanh Xuân (VND)	4,550,052,791	7,088,948
Ngân hàng HSBC - CN Hà Nội (VND)	-	1,478,186,916
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam- CN Chương Dương	3,202,505,247	5,364,777,581
<i>Tài khoản VND</i>	3,191,323,252	5,279,990,536
<i>Tài khoản USD</i>	11,181,995	84,787,045
Ngân hàng BIDV - CN Hà Thành & CN Hà Nội	1,522,796,538	772,605,121
<i>Tài khoản VND</i>	1,521,867,391	615,691,475
<i>Tài khoản USD</i>	929,147	156,913,646
Ngân hàng Techcombank - CN Hà Thành (VND)	265,801,760	2,798,055,472
Ngân hàng No & PTNT Tây Hồ (VND)	2,294,672	543,872
Ngân hàng Liên Việt - CN Đông Đô (VND)	332,218,584	491,049,853
Ngân hàng Quân Đội - CN Long Biên (VND)	1,535,340,105	3,248,266,734
Ngân hàng Bắc Á (VND)	12,058,402	2,128,820,859
Ngân hàng Quốc Tế VIB (VND)	904,509	13,155,742
Ngân hàng GP Bank (VND)	1,496,959	43,140,882
Tiền gửi kho bạc Nhà Nước Hoàn Kiếm - Hà Nội (VND)	30,000,000	-
1.2 Các khoản tương đương tiền	20,000,000,000	-
Ngân hàng Vietcombank - CN Chương Dương	10,000,000,000	-
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Hà Nội	10,000,000,000	-
Tổng cộng	31,742,614,509	19,178,890,027

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng BIDV - CN Hà Thành	439,981,447	-
Tổng cộng	439,981,447	-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu khác		
Bảo hiểm xã hội	-	327,518,367
Phải thu tạm trả cổ tức	2,756,812,000	4,716,880,000
Thuế GTGT-Tổng công ty Đầu tư PT hạ tầng UDIC	-	3,205,742,364

Phải thu khác	85,044,850,301	96,312,029,825
Phải thu chi phí 25 LTK & phải thu khác	692,193,941	769,393,446
Tổng cộng	88,493,856,242	105,331,564,002

4. Hàng tồn kho

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng tồn kho	130,957,387,785	133,308,272,458
<i>Nguyên liệu, vật liệu</i>	<i>37,688,264,650</i>	<i>35,555,361,040</i>
Nguyên vật liệu chính	35,341,496,183	32,965,717,064
Vật liệu phụ	2,346,768,467	2,589,643,976
<i>Công cụ, dụng cụ</i>	<i>288,063,254</i>	<i>243,247,023</i>
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</i>	<i>14,300,573,241</i>	<i>11,367,215,863</i>
<i>Thành phẩm</i>	<i>54,328,722,766</i>	<i>69,847,574,710</i>
<i>Hàng hoá</i>	<i>24,351,763,874</i>	<i>16,294,873,822</i>
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	<i>(480,066,480)</i>	<i>(2,215,985,821)</i>
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	130,477,321,305	131,092,286,637

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế TNDN	-	1,353,402,499
Thuế TN cá nhân	-	7,903,744
Tổng cộng	-	1,361,306,243

6. Phải thu dài hạn khác

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	526,712,352	581,836,950
Tổng cộng	526,712,352	581,836,950

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>					
Số dư ngày 01/01/2013	54,163,507,596	55,511,105,632	5,129,064,200	2,119,463,873	116,923,141,301
Mua trong năm		84,064,000		563,542,835	647,606,835
Đầu tư XDCB hoàn thành	5,744,939,562	5,342,906,489			11,087,846,051
Tăng khác					
Thanh lý, nhượng bán		(932,278,107)			(932,278,107)
Giảm khác	(112,572,733)	(2,103,968,635)		(727,891,115)	(2,944,432,483)
Số dư ngày 30/09/2013	59,795,874,425	57,901,829,379	5,129,064,200	1,955,115,593	124,781,883,597
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>					
Số dư ngày 01/01/2013	16,886,051,526	36,644,944,885	4,324,730,975	1,780,604,017	59,636,331,403
Khấu hao trong năm	2,111,663,167	2,981,676,034	420,247,988	138,924,441	5,652,511,630
Tăng khác		435,492,017			435,492,017
Thanh lý, nhượng bán		(888,065,480)			(888,065,480)
Giảm khác	(70,257,755)	(1,811,557,673)		(571,848,125)	(2,453,663,553)
Số dư ngày 30/09/2013	18,927,456,938	37,362,489,783	4,744,978,963	1,347,680,333	62,382,606,017
<u>Giá trị còn lại</u>					
Số dư ngày 01/01/2013	37,277,456,070	18,866,160,747	804,333,225	338,859,856	57,286,809,898
Số dư ngày 30/09/2013	40,868,417,487	20,539,339,596	384,085,237	607,435,260	62,399,277,580

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn được sử dụng là: 29,654,034,012 đồng.

8. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
- Số dư ngày 01/01/2013	5,208,542,409	5,208,542,409
- Thuê tài chính trong năm	129,164,080	129,164,080
- Thuê tài chính giảm trong năm	5,337,706,489	5,337,706,489
- Số dư ngày 30/09/2013	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số dư ngày 01/01/2013	44,851,337	44,851,337
- Khấu hao trong năm	390,640,680	390,640,680
- Khấu hao giảm trong năm	435,492,017	435,492,017
- Số dư ngày 30/09/2013	0	0
Giá trị còn lại		
- Tại ngày 01/01/2013	5,163,691,072	5,163,691,072
- Tại ngày 30/09/2013	0	0

9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Giá trị phần mềm	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
- Số dư ngày 01/01/2013	673,739,750	6,708,372,500	7,382,112,250
- Mua trong năm			
- Tăng khác	2,122,500		
- Số dư ngày 30/09/2013	675,862,250	6,708,372,500	7,384,234,750
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư ngày 01/01/2013	495,909,279	0	495,909,279
- Khấu hao trong năm	128,655,811	0	128,655,811
- Số dư ngày 30/09/2013	624,565,090	0	624,565,090
Giá trị còn lại			
- Số dư ngày 01/01/2013	177,830,471	6,708,372,500	6,886,202,971
- Số dư ngày 30/09/2013	51,297,160	6,708,372,500	6,759,669,660

10. Chi phí Xây dựng cơ bản

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí XD CB tại CS2 Cầu Đuống	-	5,612,634,288
Dự án 94 Lò Đúc - Hà Nội	13,587,000	13,587,000
Công trình 25 Lý Thường Kiệt	292,391,651,525	259,658,587,678

Chi phí XDDB dở dang khác	-	350,037,858
Tổng cộng	292,405,238,525	265,634,846,824

11. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuê cửa hàng	428,436,349	628,893,333
Khuôn	176,293,532	315,584,000
Sửa chữa	-	57,492,650
ĐC TSCĐ theo TT45/2013/TT-BTC	353,046,357	-
Chi phí khác	200,038,408	968,498,894
Tổng cộng	1,157,814,646	1,970,468,877

12. Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng Techcombank - Hà Thành	-	15,334,203,098
Ngân hàng TMCP Liên Việt - Đông Đô	-	10,793,781,415
Ngân hàng HSBC - Hà Nội	-	5,742,730,608
Ngân hàng BIDV - Hà Thành	-	20,045,823,748
Ngân hàng Ngoại thương - Chương Dương	68,643,561,314	84,622,941,630
Ngân hàng Quân đội - Long Biên	9,997,130,304	-
Vay huy động CBCNV	13,616,000,000	7,579,000,000
Tổng cộng	92,256,691,618	144,118,480,499

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế xuất, nhập khẩu	-	11,081,808
Thuế thu nhập cá nhân	4,343,846	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,748,803,452	-
Thuế khác (môn bài, chứng khoán)	359,795	127,412
Tổng cộng	2,753,507,093	11,209,220

14. Chi phí phải trả

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền thuê đất 672 Ngô Gia Tự	956,703,850	-
Tiền thuê đất PNN 672 Ngô Gia Tự	157,521,238	-
Tiền thuê đất 25 Lý Thường Kiệt	203,322,390	-
TT CP thuê gian hàng	687,145,843	-
TT CP Quảng cáo, Hội nghị khách hàng	1,325,866,345	-
TT CP TTTM 25 Lý Thường Kiệt	1,491,120,450	-
TT CP lãi huy động	79,200,000	-
TT CP khuyến mại	2,372,510,730	-

TT CP khác	564,675,625	-
Tổng cộng	7,838,066,471	-

15. Các khoản phải trả & phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	445,872,598	467,473,539
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	5,783,695,042	2,402,117,228
Bảo hiểm xã hội	53,692,146	-
Phải trả khác	-	119,000,000
Tổng cộng	6,283,259,786	2,988,590,767

16. Vay và nợ dài hạn

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
<i>Vay dài hạn</i>	-	6,604,415,990
- Ngân hàng Ngoại thương Thanh Xuân	-	4,192,769,139
- Ngân hàng Ngoại thương Chương Dương	-	2,411,646,851
<i>Nợ dài hạn</i>	-	3,706,999,650
- Thuê tài chính máy in Roland M	-	3,706,999,650
Tổng cộng	-	10,311,415,640

17. Các khoản phải trả & phải nộp dài hạn khác

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải trả Tổng Công ty Giấy Việt Nam	3,000,000,000	3,000,000,000
Phải trả Cty Thuận An Building	243,229,050,440	210,229,050,440
Phải trả Cty Thuận An Holding	110,275,045,400	110,275,045,400
Tổng cộng	356,504,095,840	323,504,095,840

18. Vốn chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
18.1 Vốn điều lệ	58,961,000,000	58,961,000,000
Vốn góp của Nhà nước	24,500,850,000	24,500,850,000
Vốn góp của các cổ đông khác	34,460,150,000	34,460,150,000
18.2 Thặng dư vốn cổ phần	17,374,225,455	17,374,225,455
18.3 Quỹ Đầu tư Phát triển Sản xuất	12,657,465,867	12,657,465,867
18.4 Quỹ Dự phòng tài chính	5,104,122,710	-
18.5 Quĩ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3,806,130,187	3,010,435,910
18.6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	11,861,273,083	16,924,965,542
Tổng cộng	109,764,217,302	108,928,092,774

19. Nguồn kinh phí và quỹ khác

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguồn kinh phí cho đề tài khoa học Bộ Công thương	30,000,000	-
	30,000,000	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD**20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	9 tháng năm 2013	9 tháng năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	444,612,068,270	417,678,319,433
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,285,864,918	2,274,772,718
Tổng cộng	446,897,933,188	419,953,092,151

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

	9 tháng năm 2013	9 tháng năm 2012
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	619,669,666	245,997,290
Chiết khấu thanh toán	18,632,688,684	17,228,548,932
Tổng cộng	19,252,358,350	17,474,546,222

22. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ

	9 tháng năm 2013	9 tháng năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	425,359,709,920	400,203,773,211
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,285,864,918	2,274,772,718
Tổng cộng	427,645,574,838	402,478,545,929

23. Giá vốn hàng bán

	9 tháng năm 2013	9 tháng năm 2012
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa và thành phẩm, NVL	318,016,023,687	300,759,024,852
Tổng cộng	318,016,023,687	300,759,024,852

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	9 tháng năm 2013	9 tháng năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi	138,941,701	4,445,823,730
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11,622,159	1,044,000
Tổng cộng	150,563,860	4,446,867,730

25. Chi phí tài chính

	9 tháng năm 2013 VND	9 tháng năm 2012 VND
Chi phí lãi tiền vay	9,715,870,729	13,785,850,796
Chi phí lãi tiền ký quỹ	341,641,139	355,710,072
Lãi vay huy động	909,721,288	-
Tổng cộng	10,967,233,156	14,141,560,868

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	9 tháng năm 2013 VND	9 tháng năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18,501,079,045	18,084,412,591
Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	18,501,079,045	18,084,412,591
<u>Trong đó</u>		
- Thu nhập chịu thuế trong năm tính thuế	16,960,075,328	18,084,412,591
<i>Thuế suất</i>	25%	25%
- Hoàn nhập quỹ nghiên cứu khoa học công nghệ trích từ năm 2010	1,541,000,000	-
<i>Thuế suất (25% x 50%)</i>	12.5%	12.5%
Lợi nhuận bổ sung năm 2011	-	40,000,000
<i>Thuế suất</i>		25%
Thuế TNDN phải trả ước tính	4,432,643,832	4,531,103,148
Thuế TNDN bổ sung năm 2012	2,203,330,311	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6,635,974,143	4,531,103,148

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN PHÒNG PHẨM HỒNG HÀ

Người lập biểu



Nguyễn Quang Vũ

Kế toán trưởng



Ngô Thị Minh Luận

Tổng Giám đốc



Bùi Kỳ Phát